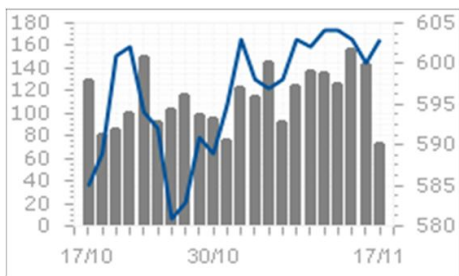


## HOSE

17/11/2014

VNINDEX	600.92	0.56	0.09%
KLGD	114,408,771	CP	
GTGD	1,982.62	Tỷ	
GTR NDTNN	-	2.05	Tỷ
CP Tăng giá	117	CP	
CP Giảm giá	100	CP	
CP Đứng giá	87	CP	



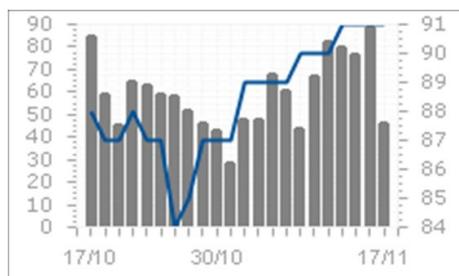
## Tâm điểm

- ▶ **Dòng tiền phân hóa mạnh nhưng chỉ số 2 sàn vẫn giữ nhịp tích lũy**
- ▶ **Thanh khoản sụt giảm nhưng nhiều cổ phiếu vẫn tăng giá**  
 NĐT Nước ngoài bán ròng nhẹ trên HOSE và HNX
- ▶ **Giao dịch âm ảm đạm trên thị trường OMO**  
 Biến động trên thị trường OMO trong tuần 10 -14/11  
 Infonet
- ▶ **Kiểm soát chặt nợ công, siết kỷ luật ngân sách**  
 Tăng tỷ lệ vay trong nước với thời hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn  
 Chính Phủ
- ▶ **G-20 nhất trí thúc đẩy tăng trưởng GDP trên 2% trong 5 năm**  
 Từ đó sẽ tạo được 2000 tỷ USD và hàng triệu việc làm cho kinh tế toàn cầu  
 Gafin
- ▶ **VietinBank lãi 9 tháng đạt 5.480 tỷ đồng, tăng trưởng tín dụng 6%**  
 Tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1% đầu năm lên 1,75% tại thời điểm 30/9  
 DVO
- ▶ **SSI lãi sau thuế quý III đạt 188 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái**  
 Vượt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trước thuế cả năm lần lượt là 51% và 29%  
 DVO

## HNX

17/11/2014

HNXINDEX	90.87	0.13	0.15%
KLGD	74,991,137	CP	
GTGD	1,116.74	Tỷ	
GTR NDTNN	-	8.22	Tỷ
CP Tăng giá	126	CP	
CP Giảm giá	65	CP	
CP Đứng giá	188	CP	



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30	637.21	-0.69	-0.11%
HNX30	185.11	0.64	0.34%

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,079,290	14.6	3.0	19.2%	10.2%
HNX	149,923	14.5	1.9	9.0%	4.3%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,229,213</b>	<b>15.2</b>	<b>3.1</b>	<b>19.4%</b>	<b>9.8%</b>

### Theo ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,125	6.8	0.9	13.0%	8.6%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Thép và sản phẩm thép	20,856	9.6	1.5	16.3%	10.4%
Khai khoáng	39,207	14.3	2.1	21.9%	10.7%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	12,619	94.0	6.2	-4.0%	-3.3%
Xây dựng	25,468	14.1	1.5	13.6%	7.5%
Máy công nghiệp	33,656	34.8	1.3	-1.0%	2.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,651	8.8	1.3	15.2%	10.4%
Lốp xe	11,410	9.1	1.5	18.4%	13.4%
Nuôi trồng nông & hải sản	8,851	11.4	3.0	25.5%	11.1%
Thực phẩm	22,989	13.0	2.1	19.5%	6.4%
Dược phẩm	195,781	24.5	4.7	19.0%	14.6%
Phần mềm	15,861	11.4	2.9	22.6%	14.9%
Sản xuất & phân phối điện	17,480	10.4	2.2	21.8%	9.0%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	29,044	10.0	1.5	15.8%	7.3%
Bảo hiểm nhân thọ	203,843	16.7	5.4	32.5%	22.0%
Môi giới chứng khoán	26,266	21.5	2.3	10.2%	2.1%
Ngân hàng	30,232	13.4	1.9	10.8%	7.7%
Bất động sản	238,725	11.3	1.2	10.5%	0.9%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	181,335	16.1	2.8	22.4%	5.5%
	49,071	11.1	2.3	21.9%	9.2%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

## VietinBankSc

306 Ba Triệu  
 Hai Ba Trưng  
 Hanoi  
 Vietnam  
 Tel: (844) 3974 7952  
 Fax: (844) 3974 1760  
[www.vietinbanksc.com.vn](http://www.vietinbanksc.com.vn)

Trịnh Thị Thu Phương

[thuphuong@vietinbanksc.com.vn](mailto:thuphuong@vietinbanksc.com.vn)

**Giao dịch âm đạm trên thị trường OMO**

**Kiểm soát chặt nợ công, siết kỷ luật ngân sách**

**G-20 nhất trí thúc đẩy tăng trưởng GDP trên 2% trong 5 năm**

Trịnh Thị Thu Phương

[thuphuong@vietinbanksc.com.vn](mailto:thuphuong@vietinbanksc.com.vn)

**VietinBank lãi 9 tháng đạt 5.480 tỷ đồng, tăng trưởng tín dụng 6%**

**SSI lãi sau thuế quý III đạt 188 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái**

**VIC: Chi phí lãi vay tăng mạnh, lãi quý 3 giảm hơn 50% so cùng kỳ**

## ► Tin kinh tế

Trên thị trường mở tuần 10-14/11: Khối lượng tín phiếu trúng thầu giảm mạnh 87%. Tính chung cho cả 2 nghiệp vụ Reverse Repo và Sell Outright, NHNN bơm ròng tổng cộng 9.830 tỷ đồng trên thị trường OMO, quay trở lại trạng thái bơm tiền sau khi tuần trước hút tiền về. Dư nợ tín phiếu giảm so với cuối tuần trước hiện vẫn đang ở mức cao 204.342 tỷ đồng tính đến ngày 14/11. Trong tuần 17-21/11, sẽ có tổng cộng 16.548 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Trên thị trường liên ngân hàng các kỳ hạn lãi suất đều tăng. Tỷ giá niêm yết tại NHTM cũng tăng từ 15-30 đồng cả giá mua vào và bán ra so với giá đầu năm.

Theo Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo quản lý chặt chẽ nợ công; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay. Cơ cấu lại nợ công theo hướng tăng tỷ lệ vay trong nước với thời hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn. Phần đầu đến năm 2020 nợ công khoảng 60,2% GDP, nợ Chính phủ khoảng 46,6% GDP, bảo đảm trong giới hạn an toàn cho phép theo quy định. Bên cạnh đó, Chính phủ đã chỉ đạo tăng cường quản lý thu ngân sách, phát hiện, ngăn ngừa và xử lý gian lận thương mại, trốn thuế, nợ thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, chuyển giá. Kiểm soát chặt chẽ chi thường xuyên và chi đầu tư, thanh toán vốn đối với các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ.

Chiều 16/11, Hội nghị cấp cao Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi (G20) đã kết thúc sau 2 ngày nhóm họp tại thủ phủ Brisbane, bang Queensland, Australia. Tuyên bố chung của Hội nghị cho biết G20 đặt mục tiêu tham vọng là nâng GDP của Nhóm này thêm ít nhất 2% trong 5 năm tới. Các phân tích của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng nếu cam kết của G20 được thực hiện đầy đủ thì GDP của Nhóm có thể tăng thêm 2,1% từ nay đến năm 2018, từ đó sẽ tạo thêm hơn 2.000 tỷ USD cho kinh tế toàn cầu và tạo thêm hàng triệu việc làm.

## ► Tin doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank - CTG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2014. Theo đó, tổng tài sản của VietinBank tại thời điểm 30/9/2014 là 620.099,09 tỷ đồng, tăng 43.730,7 tỷ đồng tương đương 7,59% so với đầu năm. Tăng trưởng tín dụng 9 tháng của VietinBank là 6%, tăng trưởng huy động là 9,16%. Tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1% đầu năm lên 1,75% tại thời điểm 30/9. Lợi nhuận trước thuế của VietinBank quý III là 1.607,46 tỷ đồng, giảm gần 45% so với cùng kỳ 2013. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm 43% còn 1.251,4 tỷ đồng trong quý. Lũy kế 9 tháng đầu năm, VietinBank lãi trước thuế 5.480,1 tỷ đồng, lãi sau thuế 4.275,77 tỷ đồng, giảm lần lượt 22% và 19% so với 9 tháng 2013. Như vậy, sau 9 tháng, VietinBank đã đạt 75,3% kế hoạch lợi nhuận năm.

Quý III/2014, Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (HOSE: Mã SSI) đạt 418 tỷ đồng doanh thu, gấp 2,4 lần quý III/2014, doanh thu môi giới và đầu tư, góp vốn tăng mạnh và chiếm đến 66% cơ cấu doanh thu. Biên lợi nhuận gộp của Công ty tăng từ 51,3% trong quý III/2013 lên 53,2% trong quý III/2014. Chi phí quản lý không có nhiều thay đổi, vẫn duy trì mức gần 3 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, SSI đạt 1.287 tỷ đồng doanh thu và 644 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh thu gấp 2,5 lần còn lợi nhuận gần gấp đôi cùng kỳ năm 2013. Lợi nhuận trước thuế 9 tháng của Công ty là 813 tỷ đồng. Đến cuối quý III/2014, Công ty đã vượt kế hoạch doanh thu cả năm 51% và vượt kế hoạch lợi nhuận trước thuế cả năm 29%.

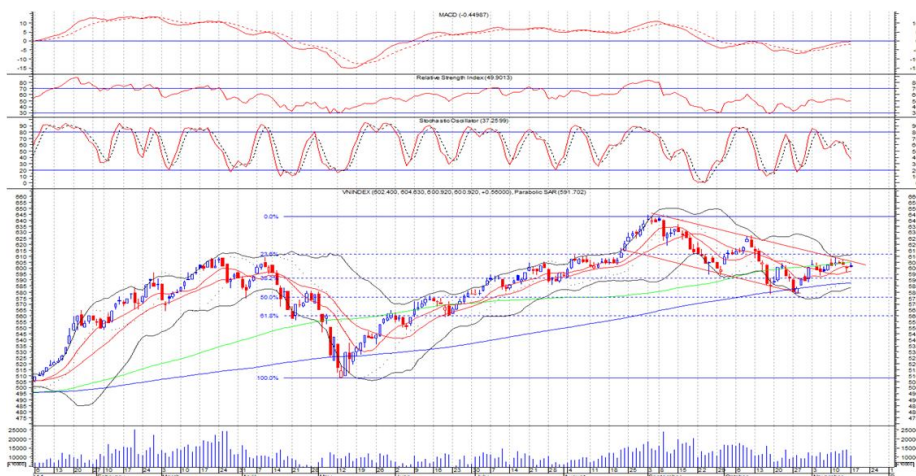
Tập đoàn Vingroup (HOSE: VIC) vừa công bố BCTC quý 3/2014 với doanh thu giảm gần 10% trong khi chi phí lãi vay lại tăng khá mạnh đã khiến lợi nhuận ròng theo đó giảm hơn 50% so cùng kỳ năm trước. Theo VIC, doanh thu chuyển nhượng bất động sản chủ yếu được ghi nhận từ việc tiếp tục bàn giao các căn hộ tại hai dự án Times City và Royal City, chiếm tỷ trọng 80% tổng doanh thu quý 3 này. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, VIC ghi nhận doanh thu 21,525 tỷ đồng, tăng 86% so với 9 tháng đầu năm 2013. Tuy nhiên, với chi phí trong kỳ ở mức cao, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ VIC còn 2,824 tỷ đồng, tương ứng giảm 52%.

**HOSE** 17/11/2014 VNINDEX 600.92 0.56 0.09% 114,408,771 CP 1,982.62 bil VND

### Dòng tiền phân hóa mạnh nhưng chỉ số 2 sản vẫn giữ nhịp tích lũy

VN-Index tăng 0.57 điểm (+0.09%), đóng cửa tại mức 600.93 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index vẫn đang tiệm cận đường kênh giá giảm từ tháng 9 đến nay.

- MACD dừng đà tăng và chưa cho tín hiệu cắt đường zero - base.
- Stochastic Oscillator tiếp tục sụt giảm khá mạnh.
- RSI (14) duy trì ở mức trung bình 49..
- VN-Index lại rơi về vùng ở giữa MA20 và MA100. Nhịp tích lũy tiếp tục kéo dài với chỉ số này.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.3 (2.5%)	15,117,950
VHG	1.1 (6.7%)	8,609,930
ITA	-0.1 (-1.1%)	5,051,110
OGC	0.2 (2.2%)	4,948,390
DLG	0.4 (3.2%)	3,539,110

### HOSE Top 5 theo % tăng

HOT	1.7 (7.0%)	80
TSC	3.2 (7.0%)	80,130
GMC	2.5 (6.9%)	31,460
FDC	1.5 (6.9%)	123,470
DCL	2.9 (6.9%)	187,410

### HOSE Top 5 theo % giảm

KAC	-1.4 (-11.3%)	140
VLF	-0.5 (-6.8%)	110
NHW	-0.7 (-6.4%)	10,000
HTL	-1.4 (-6.0%)	1,150
BT6	-0.5 (-5.7%)	6,010

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MWG	8,5 tỷ	83,230
SSI	4,3 tỷ	141,200
JVC	3,9 tỷ	215,290
VCB	2,8 tỷ	101,410
VNE	2,0 tỷ	197,660

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

KDC	-108,5 tỷ	1,862,050
MSN	-72,6 tỷ	879,490
HAR	-20,0 tỷ	1,605,940
HAG	-19,3 tỷ	777,630
PVD	-17,9 tỷ	198,260

<b>GD NDTNN</b>	<b>KL Ròng</b>	<b>GT Ròng (tỷ)</b>
HOSE	1,437,160	- 2.05

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT GD hưng phấn trở lại ngay từ đầu phiên, đà tăng nhanh chóng lan rộng. Dòng tiền phân hóa và nhanh chóng đẩy nhiều mã tăng trần dù VN-Index không tăng quá mạnh.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 108 triệu. Thanh khoản sụt giảm trong khi nhiều mã tăng giá khá tốt. Điều này thể hiện sự phân hóa rõ nét ở trên sàn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng khá mạnh nhẹ với giá trị 2 tỷ. Khối này giảm lượng bán ròng là một tín hiệu khá tích cực. Vì dòng vốn ngoại vẫn mang yếu tố khá quan trọng.
- ▶ Nhìn chung lực cầu vẫn đang duy trì khá tốt vì vậy nhiều khả năng VN-Index sẽ vẫn tiếp tục tích lũy ở vùng điểm này.
- ▶ Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy của thị trường vẫn sẽ tiếp diễn, tuy nhiên sẽ có những mã cơ bản tốt thu hút được tiền đầu cơ vẫn tiếp tục phá đỉnh.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	104.0	197,080.00	17.1	5.6	33.0%	22.6%
VNM	1,000.1	104.0	104,012.33	17.9	5.7	31.8%	24.8%
VCB	2,665.0	27.3	72,755.06	15.9	1.7	10.5%	0.9%
VIC	1,454.6	49.6	72,145.93	14.6	2.6	27.6%	6.2%
MSN	735.8	84.0	61,807.88	-1,511.3	4.3	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.3	53,244.69	9.1	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.2	37,107.87	9.1	1.1	12.3%	0.7%
HPG	481.9	57.0	27,468.77	8.7	2.4	30.2%	14.7%
PVD	303.0	90.0	27,273.32	11.4	2.5	22.6%	10.8%
BVH	680.5	38.6	26,266.20	21.5	2.3	10.2%	2.1%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
TTF	73.5	11.2	823.19	13.7	0.9	NA	TH.DOI
HBC	52.7	16.4	864.16	19.9	0.9	NA	TH.DOI
CII	115.5	19.5	2,252.78	7.0	1.3	NA	TH.DOI
BMP	45.5	66.0	3,001.58	8.6	1.9	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.6	643.95	3.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	23.2	640.55	1.9	0.9	NA	TH.DOI



**HNX** 17/11/2014 HNX-Index 90.87 0.13 0.15% 74,991,137 CP 1,116.74 bil. VND

### Dòng tiền phân hóa mạnh nhưng chỉ số 2 sản vẫn giữ nhịp tích lũy

Chỉ số HNX-Index tăng 0.13 điểm (+0.15%), đóng cửa tại mốc 90.87 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến ngắn, HNX-Index vẫn đang ở giao dịch tiệm cận vùng đỉnh cũ.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán ra ở phiên hôm nay và bắt đầu đi ra khỏi vùng quá mua.
- MACD dừng đà tăng điều này cho thấy lực tăng của HNX-Index đang yếu dần.
- RSI (14) duy trì ở mức 61.
- HNX-Index đang tiệm cận vùng đỉnh cũ vì vậy rủi ro điều chỉnh đang khá lớn.



### HNX Top 5 theo KLGD

KLF	1.3 (9.2%)	25,229,510
PVX	-0.3 (-4.5%)	5,844,760
SCR	-0.1 (-1.0%)	3,539,940
FIT	0.5 (1.6%)	3,413,570
HUT	0.1 (0.7%)	2,770,470

### HNX Top 5 theo % tăng

S55	8.2 (10.0%)	8,250
THS	0.6 (10.0%)	100
VCM	1.4 (10.0%)	400
VFR	1.7 (9.8%)	145,000
PPE	0.6 (9.7%)	31,800

### HNX Top 5 theo % giảm

VDL	-2.6 (-10.0%)	18,070
VNN	-0.4 (-10.0%)	800
LCD	-1.2 (-9.9%)	300
INN	-3.4 (-9.5%)	1,900
BAM	-1 (-9.4%)	340,400

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVC	1,4 tỷ	40,000
PGS	0,4 tỷ	10,000
VND	0,4 tỷ	26,200
SD9	0,4 tỷ	22,800
S55	0,2 tỷ	2,100

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVX	-4,2 tỷ	643,000
PLC	-1,7 tỷ	51,000
LAS	-1,2 tỷ	37,000
AAA	-1,2 tỷ	75,000
PVS	-1,0 tỷ	25,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-854,217	- 8.22

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT GD hưng phấn trở lại ngay từ đầu phiên, đà tăng nhanh chóng lan rộng. Dòng tiền phân hóa và nhanh chóng đẩy nhiều mã tăng trần dù HNX-Index không tăng quá
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 71 triệu. Thanh khoản sụt giảm trong khi nhiều mã tăng giá khá tốt. Điều này thể hiện sự phân hóa rõ nét ở trên sàn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng khá mạnh nhẹ với giá trị 8,2 tỷ. Khối này giảm lượng bán ròng là một tín hiệu khá tích cực. Vì dòng vốn ngoại vẫn mang yếu tố khá quan trọng.
- ▶ HNX-Index đang ở vùng đỉnh cũ, vì vậy nhiều khả năng nhịp điều chỉnh có thể sẽ xuất hiện. Thị trường cần dòng tiền mới để có thể đẩy HNX-Index bứt phá mạnh.
- ▶ Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy của thị trường vẫn sẽ tiếp diễn, tuy nhiên sẽ có những mã cơ bản tốt thu hút được tiền đầu cơ vẫn tiếp tục phá đỉnh.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	40.5	18,091.37	11.0	2.1	19.6%	6.6%
ACB	909.8	15.8	14,374.53	26.4	1.1	4.4%	0.3%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.1	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	13.4	5,918.92	8.9	1.0	11.8%	2.9%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	82.6	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.1	4,075.36	13.0	0.7	5.1%	1.8%
NTP	56.3	51.5	2,901.47	7.1	2.1	23.4%	14.9%
VNR	131.1	20.5	2,687.06	8.6	0.8	12.7%	5.7%
PVX	400.0	6.3	2,520.00	2.9	2.9	-111.9%	-6.0%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.5	1,387.00	8.7	1.5	NA	TH.DOI
AAA	39.6	15.8	625.68	5.9	1.1	NA	TH.DOI
VND	155.0	13.9	2,154.48	11.2	1.2	NA	TH.DOI
NTP	56.3	51.5	2,901.47	7.1	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.8	1,740.00	8.9	2.0	NA	TH.DOI
DXP	7.9	42.5	334.69	8.0	1.5	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** HVG  
**Tên công ty** Thủy sản Hùng Vương  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Nuôi trồng nông & hải sản  
**SLCPLH** 132 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 4,198 tỷ VND

Giá hiện tại  
 Giá mục tiêu

**31.8**  
**36.5** **MUA**



DTT HVG Q3/2014 tăng 48.1% y-o-y, đạt 3,859.4 tỷ đồng, DT tài chính ghi nhận khoản lãi gần 75 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái -27 tỷ đồng, tương tự phần LN công ty liên doanh liên kết đạt 35 tỷ đồng so với khoản lỗ gần 4 tỷ đồng y-o-y khiến lãi ròng tăng mạnh 28.5 lần so với cùng kỳ năm 2013, đạt 199.1 tỷ đồng.

Dự kiến HVG sẽ được bổ sung VLĐ thông qua kế hoạch chào bán hơn 57 triệu CP phát hành mới trong thời gian tới nhằm tăng vốn điều lệ từ 1,320 tỷ lên 1.892 tỷ đồng, qua đó nâng cao năng lực tài chính và SXKD.

Hệ số D/E hiện giảm so với thời điểm đầu năm, nhưng vẫn cao hơn so với TB ngành, có thể được cải thiện khi phát hành CP thành công. Với EPS được kỳ vọng tăng trưởng mạnh trong năm 2014, mức giá hiện tại vẫn tương đối hấp dẫn.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, với kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng cao trong các năm tới, mức giá hợp lý của HVG là 36.500 đồng/CP, khuyến nghị "MUA" đối với CP HVG.

## ► HVG: Lãi ròng Q3/2014 cao gấp 28.5 lần cùng kỳ, lũy kế 9T đầu năm vượt 71% LNTT kế hoạch

Trong năm 2015, HVG dự kiến sẽ tiếp tục nâng tỷ lệ sở hữu VTF (trên 90%), AGF (85%), Hùng Vương Miền Tây (80%) và FMC (trên 51%). Theo đó, với 2 mảng kinh doanh chính là cá tra và thức ăn chăn nuôi tiếp tục được đẩy mạnh, Công ty đưa ra mục tiêu DT 20,000 tỷ đồng và LN 1,000 tỷ đồng. Đồng thời, trong năm 2015, HVG thử nghiệm mảng nuôi tôm với mục tiêu trở thành DN xuất khẩu tôm hàng đầu trong năm 2016.

Theo Tổng cục Thống kê, giá trị xuất khẩu cá tra 9 tháng đầu năm HVG 87 triệu USD (xếp thứ 2 sau Vĩnh Hoàn). Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT của HVG đạt 10,788 tỷ đồng (+40% y-o-y). DT XK giảm nhẹ, chiếm tỷ trọng 29%, DT nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản tăng mạnh 182% y-o-y, chiếm 13.5%. DT hoạt động tài chính tăng mạnh 140% y-o-y là nguyên nhân chính khiến LNST tăng 49.4% y-o-y, đạt 450 tỷ đồng, LNST công ty mẹ theo đó đạt 343.4 tỷ đồng (+53.8% y-o-y).

Giá trị xuất khẩu cá tra 9 tháng đầu năm chỉ tăng 0.2% so với cùng kỳ năm 2013 do gặp nhiều trở ngại liên quan đến các hàng rào kỹ thuật tại các thị trường lớn như EU, Mỹ... Theo yếu tố mùa vụ, tình hình này có thể được cải thiện trong những tháng cuối năm do đơn hàng tăng tại các thị trường lớn nhằm phục vụ dịp lễ Noel và tết dương lịch. HVG cho biết Công ty đã ký kết HĐ XK cá sang thị trường Nga khoảng 40,000 tấn thành phẩm, thời gian giao hàng trong Q4/2014 đến Q1/2015.

9 tháng đầu năm, HVG đã thực hiện 77% kế hoạch DT và gần 71% kế hoạch LNTT. Kết quả này chưa thực sự khả quan, tuy nhiên số lượng đơn hàng gia tăng vào cuối năm, đồng thời LN tăng từ công ty con, liên kết khi nâng tỷ lệ sở hữu tại VTF và FMC là cơ sở để kỳ vọng vào KQKD Q4. Theo đó, DTT và LNST công ty mẹ ước đạt lần lượt khoảng 15,118 tỷ đồng (+36.6% y-o-y) và 499 (+162% y-o-y). EPS tương ứng đạt khoảng 3,777 đồng/cp.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

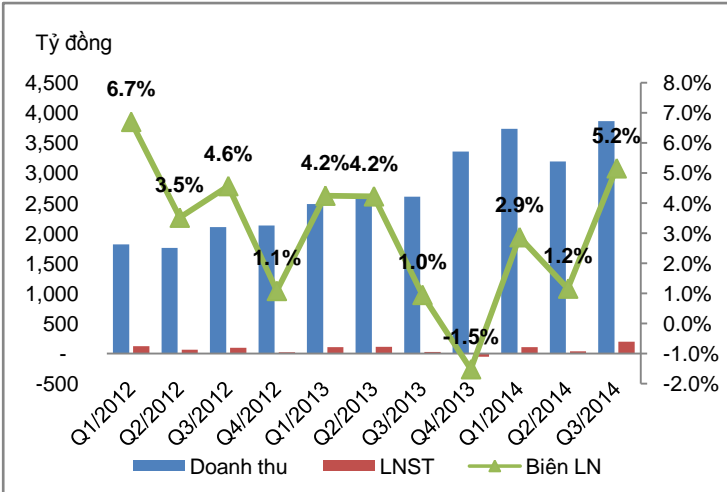
	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2	14Q3
Doanh thu	2,623	2,606	3,354	3,736	3,192	3,859
Lợi nhuận gộp	246	298	180	379	225	314
Lợi nhuận kinh doanh	88	147	37	199	54	170
Lợi nhuận trước thuế	140	52	61	158	111	227
<b>Lãi ròng</b>	<b>111</b>	<b>25</b>	<b>51</b>	<b>107</b>	<b>37</b>	<b>199</b>
Tiền và tương đương tiền	371	302	717	475	406	255
Tài sản khác	7,775	8,459	9,094	8,760	9,747	9,481
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,145</b>	<b>8,761</b>	<b>9,811</b>	<b>9,234</b>	<b>10,153</b>	<b>9,736</b>
Công nợ	5,087	5,693	6,734	6,009	7,099	6,671
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,059</b>	<b>3,068</b>	<b>3,077</b>	<b>3,225</b>	<b>3,054</b>	<b>3,065</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
ABT	11.5	53.0	609.35	7,357	7.2	1.4	0.42
AGF	25.6	21.4	546.87	2,459	8.7	0.6	1.69
ANV	65.6	10.5	688.86	342	30.7	0.5	1.43
<b>HVG</b>	<b>132.0</b>	<b>31.8</b>	<b>4,197.59</b>	<b>2,216</b>	<b>14.4</b>	<b>1.7</b>	<b>2.76</b>
CMX	13.2	9.6	126.92	1,447	6.6	2.4	11.66
FMC	19.5	25.4	495.30	5,137	4.9	1.4	3.09
MPC	69.0	96.0	6,624.15	8,860	10.8	3.7	3.59
VHC	60.4	55.0	3,322.22	2,853	19.3	2.3	1.15

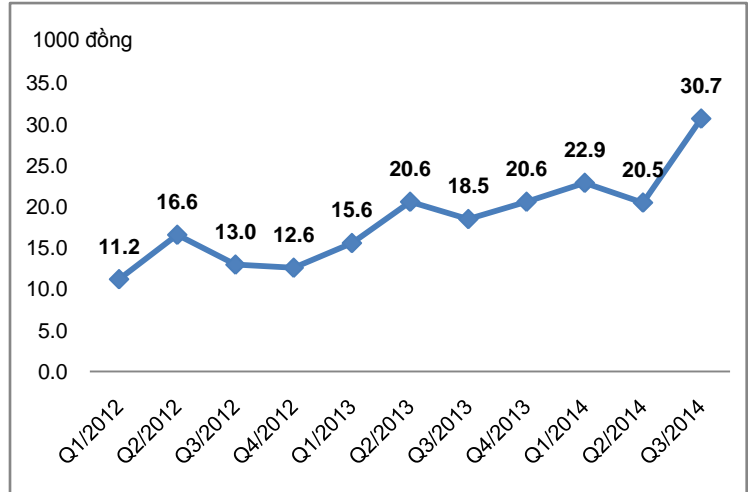
### Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	22,989.00	2,196	13.0	2.1	2.24
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

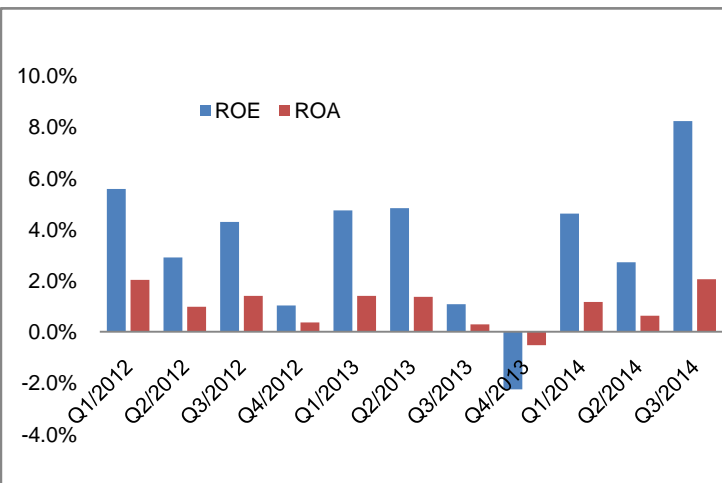
## ► Tăng trưởng DT/LNST



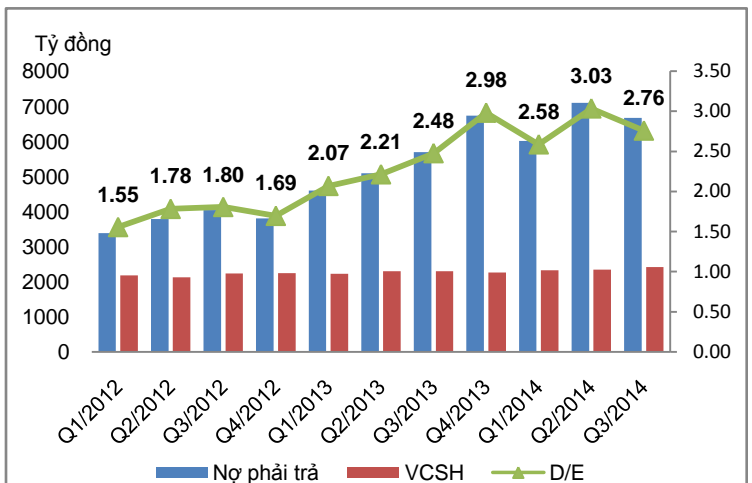
## ► Diễn biến giá CP



## ► Hiệu quả SXKD



## ► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,432</b>	<b>7,794</b>	<b>7,689</b>	<b>11,043</b>
Giá vốn hàng bán	(3,823)	(6,578)	(6,603)	(10,058)
<b>Lãi gộp</b>	<b>609</b>	<b>1,217</b>	<b>1,086</b>	<b>985</b>
Chi phí bán hàng	(347)	(411)	(461)	(502)
Chi phí quản lý	(67)	(198)	(137)	(186)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>195</b>	<b>608</b>	<b>488</b>	<b>297</b>
Chi phí khác (ròng)	16	62	60	132
- Thu nhập khác	22	109	97	224
- Chi phí khác	(6)	(47)	(37)	(91)
<b>EBIT</b>	<b>212</b>	<b>670</b>	<b>548</b>	<b>429</b>
Chi phí tài chính (ròng)	65	(162)	(225)	(137)
- Thu nhập tài chính	312	185	58	188
- Chi phí tài chính	(246)	(347)	(283)	(325)
+ Chi phí lãi vay	(194)	(267)	(267)	(248)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>277</b>	<b>508</b>	<b>322</b>	<b>292</b>
Thuế TNDN	(26)	(23)	(37)	4
<b>LNR sau thuế</b>	<b>251</b>	<b>485</b>	<b>285</b>	<b>296</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>(32)</b>	<b>(67)</b>	<b>(25)</b>	<b>(48)</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>219</b>	<b>418</b>	<b>260</b>	<b>248</b>

<b>BÁO CÁO DÒNG TIỀN</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>22</b>	<b>42</b>	<b>26</b>	<b>25</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	368	89	102	111
+ Dự phòng	54	127	4	81
+ Lợi ích thiểu số	398	26	(13)	452
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(71)	172	257	156
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>(1743)</b>	<b>155</b>	<b>(212)</b>	<b>(196)</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(1473)	(0)	(134)	(318)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(51)	51	(1)	(320)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(348)	(87)	(115)	61
- Tăng khác	(24)	2	(10)	(128)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1896)</b>	<b>(36)</b>	<b>(260)</b>	<b>(704)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(3638)</b>	<b>120</b>	<b>(473)</b>	<b>(900)</b>
- Cổ tức đã trả	264	(146)	(222)	(97)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(3375)</b>	<b>(26)</b>	<b>(694)</b>	<b>(997)</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	660	0	132	408
+ Tăng góp vốn khác	707	0	(116)	(396)
+ Tăng khác	0	0	0	(0)
- Tăng cổ phiếu quỹ	(30)	(1)	30	0
+ Tăng nợ	2245	124	609	1438
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>3845</b>	<b>(23)</b>	<b>434</b>	<b>1353</b>
<b>Tiền trước ch.lịch t.giá</b>	<b>207</b>	<b>97</b>	<b>(39)</b>	<b>453</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	(0)
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>207</b>	<b>97</b>	<b>(39)</b>	<b>452</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	207	304	265
Tiền mặt cuối kỳ	207	304	265	717

<b>BẢNG CÂN ĐỐI</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>3,923</b>	<b>4,860</b>	<b>4,782</b>	<b>8,118</b>
Tiền và tương đương	207	304	265	717
Đầu tư t.chính ng.hạn	51	-	1	322
Các khoản phải thu	2,238	2,795	1,854	2,741
Tồn kho	1,251	1,505	2,397	4,010
Tài sản lưu động khác	176	257	264	329
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>1,465</b>	<b>1,435</b>	<b>1,609</b>	<b>1,872</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	335	396	527	456
Máy móc, thiết bị (ròng)	1,052	943	915	1,028
Máy móc, thiết bị (d.dang)	53	73	134	227
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	24	23	33	160
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>5,388</b>	<b>6,295</b>	<b>6,391</b>	<b>9,990</b>
<b>Công nợ</b>	<b>3,170</b>	<b>3,781</b>	<b>3,804</b>	<b>6,788</b>
Nợ ngắn hạn	3,084	3,719	3,769	6,771
Nợ dài hạn	86	62	35	16
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,819</b>	<b>2,090</b>	<b>2,176</b>	<b>2,339</b>
Vốn góp CSH	660	660	792	1,200
Các quỹ	106	118	152	181
Lợi nhuận chưa p.phối	376	636	641	763
Khác	677	676	591	195
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>398</b>	<b>424</b>	<b>411</b>	<b>863</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5,388</b>	<b>6,295</b>	<b>6,391</b>	<b>9,990</b>

<b>CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		75.9%	-1.4%	43.6%
Lợi nhuận gộp		99.9%	-10.8%	-9.3%
Lợi nhuận ròng		93.3%	-41.2%	3.8%
Tổng tài sản		16.8%	1.5%	56.3%
Vốn chủ sở hữu		14.9%	4.1%	7.5%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	1.27	1.31	1.27	1.20
Thanh toán nhanh	0.87	0.90	0.63	0.61
Tiền mặt	0.08	0.08	0.07	0.15
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	21.42	25.67	29.01	15.39
Vòng quay khoản p.thu	2.83	3.46	4.94	5.10
Vòng quay tồn kho	3.06	4.37		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	58.8%	60.1%	59.5%	67.9%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.74	1.81	1.75	2.90
Hệ số trả chi phí lãi vay	2.12	2.47	2.14	1.90
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	13.7%	15.6%	14.1%	8.9%
Tỷ suất lãi hoạt động	4.4%	7.8%	6.3%	2.7%
Tỷ suất lãi ròng	4.9%	5.4%	3.4%	2.2%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	4.1%	6.6%	4.1%	2.5%
Lợi nhuận/Vốn CSH	12.0%	20.0%	12.0%	10.6%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-32.3%	2.5%	-3.3%	-2.0%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.32	6.34	3.32	2.08
Giá trị sổ sách/CP	27.62	31.71	27.74	19.61

**FTSE Vietnam (UCITS ETF)**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	15.22%	84.0	#####	4.30	182,379	213,944	219,754
VIC	HOSE	1,454.6	72,145.93	12.53%	49.6	14.62	2.62	1,291,480	1,319,023	2,076,336
PVD	HOSE	303.0	27,273.32	11.71%	90.0	11.38	2.46	338,444	417,960	560,370
HPG	HOSE	481.9	27,468.77	11.57%	57.0	8.69	2.39	388,388	446,259	768,673
HAG	HOSE	789.9	19,589.50	7.45%	24.8	10.41	1.35	3,951,662	3,487,526	4,004,926
KDC	HOSE	255.2	14,289.02	7.00%	56.0	23.85	2.18	1,487,625	1,033,898	895,885
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	5.69%	18.9	8.91	1.23	238,398	323,770	422,455
VCB	HOSE	2,665.0	72,755.06	5.16%	27.3	15.94	1.69	243,732	238,257	475,040
DPM	HOSE	379.9	11,284.05	4.04%	29.7	9.43	1.23	332,049	397,446	1,016,279
KBC	HOSE	389.8	6,664.90	2.83%	17.1	15.90	1.29	5,978,006	5,284,920	4,940,277
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	2.64%	8.8	52.40	0.81	5,969,111	5,118,891	7,954,173
HSG	HOSE	96.3	4,700.08	1.95%	48.8	14.49	2.09	247,516	271,499	358,228
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	1.83%	38.6	21.50	2.25	200,676	194,384	251,689
HVG	HOSE	132.0	4,197.59	1.55%	31.8	14.76	1.78	1,592,850	1,520,070	1,886,749
FLC	HOSE	314.9	3,873.19	1.53%	12.3	7.04	1.00	15,741,361	12,568,618	15,665,276
PPC	HOSE	318.2	7,890.23	1.47%	24.8	10.88	1.47	272,197	289,560	599,176
DRC	HOSE	83.1	5,025.97	1.41%	60.5	14.30	3.45	54,357	65,723	171,115
PVT	HOSE	255.9	4,554.26	1.37%	17.8	15.59	1.51	2,090,833	1,741,622	2,300,565
CSM	HOSE	67.3	3,068.52	1.32%	45.6	8.68	2.38	81,232	119,016	237,795
VSH	HOSE	206.2	2,969.87	1.16%	14.4	20.42	1.11	506,681	509,368	664,776
OGC	HOSE	300.0	2,790.00	0.56%	9.3	33.59	0.86	6,022,218	7,046,227	5,164,468

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

**Market Vectors Vietnam ETF**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	8.53%	84.0	#####	4.30	182,379	213,944	219,754
VIC	HOSE	1,454.6	72,145.93	7.57%	49.6	14.62	2.62	1,291,480	1,319,023	2,076,336
VCB	HOSE	2,665.0	72,755.06	7.13%	27.3	15.94	1.69	243,732	238,257	475,040
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	6.62%	18.9	8.91	1.23	238,398	323,770	422,455
PVS	HNX	446.7	18,091.37	5.75%	40.5	11.04	2.10	1,360,521	1,837,150	3,605,805
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	4.51%	38.6	21.50	2.25	200,676	194,384	251,689
DPM	HOSE	379.9	11,284.05	4.25%	29.7	9.43	1.23	332,049	397,446	1,016,279
HAG	HOSE	789.9	19,589.50	4.04%	24.8	10.41	1.35	3,951,662	3,487,526	4,004,926
PVD	HOSE	303.0	27,273.32	3.90%	90.0	11.38	2.46	338,444	417,960	560,370
PPC	HOSE	318.2	7,890.23	3.14%	24.8	10.88	1.47	272,197	289,560	599,176
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	3.29%	8.8	52.40	0.81	5,969,111	5,118,891	7,954,173
FLC	HOSE	314.9	3,873.19	2.85%	12.3	7.04	1.00	15,741,361	12,568,618	15,665,276
SHB	HNX	886.1	7,797.53	2.54%	8.8	9.12	0.73	2,205,379	3,053,944	5,005,859
VCG	HNX	441.7	5,918.92	2.12%	13.4	8.89	1.04	1,351,992	1,257,877	1,529,255
PVT	HOSE	255.9	4,554.26	1.78%	17.8	15.59	1.51	2,090,833	1,741,622	2,300,565
OGC	HOSE	300.0	2,790.00	143.00%	9.3	33.59	0.86	6,022,218	7,046,227	5,164,468
DRC	HOSE	83.1	5,025.97	1.00%	60.5	14.30	3.45	54,357	65,723	171,115
IJC	HOSE	274.2	3,729.05	0.65%	13.6	21.85	1.28	648,824	704,641	1,507,292
PVX	HNX	400.0	2,520.00	0.00%	6.3	-	2.88	5,999,626	5,691,880	9,202,240

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



**MSCI Frontier Market Index ETF**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,454.6	72,145.93	0.00%	49.6	14.62	2.62	1,291,480	1,319,023	2,076,336
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	0.00%	84.0	#####	4.30	182,379	213,944	219,754
DPM	HOSE	379.9	11,284.05	0.00%	29.7	9.43	1.23	332,049	397,446	1,016,279
HAG	HOSE	789.9	19,589.50	0.00%	24.8	10.41	1.35	3,951,662	3,487,526	4,004,926
VCB	HOSE	2,665.0	72,755.06	0.00%	27.3	15.94	1.69	243,732	238,257	475,040
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.00%	18.9	8.91	1.23	238,398	323,770	422,455
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	0.00%	38.6	21.50	2.25	200,676	194,384	251,689
CTG	HOSE	3,723.4	53,244.69	0.00%	14.3	9.13	1.00	179,086	297,258	372,729
GAS	HOSE	1,895.0	197,080.00	0.00%	104.0	17.09	5.57	290,813	313,451	406,529

Công ty quản lý **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ **19/09/2011** SLCKVN **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số **30/11/2007** TGTTSQL **22.25 mil.**

**iShares MSCI Frontier 100 Index Fund**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	61,807.88	4.01%	84.0	#####	4.30	182,379	213,944	219,754
VIC	HOSE	1,454.6	72,145.93	2.27%	49.6	14.62	2.62	1,291,480	1,319,023	2,076,336
PVD	HOSE	303.0	27,273.32	4.39%	90.0	11.38	2.46	338,444	417,960	560,370
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.89%	18.9	8.91	1.23	238,398	323,770	422,455
VCB	HOSE	2,665.0	72,755.06	1.28%	27.3	15.94	1.69	243,732	238,257	475,040
BVH	HOSE	680.5	26,266.20	1.79%	38.6	21.50	2.25	200,676	194,384	251,689

Công ty quản lý **iShares** Ngày lập quỹ **12/09/2012** SLCKVN **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số **30/11/2007** TGTTSQL **519.45 mil.**

**iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý **iShares** Ngày lập quỹ **01/12/2010** SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số **01/12/2010** TGTTSQL **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,125	6.8	0.9	13.0%	8.6%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,856	9.6	1.5	16.3%	10.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	3,088	21.9	1.0	4.3%	1.7%
Sản xuất giấy	916	6.7	1.0	14.2%	7.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	39,207	14.3	2.1	21.9%	10.7%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,924	3.5	1.0	21.8%	5.2%
Khai khoáng	12,619	94.0	6.2	-4.0%	-3.3%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	25,468	14.1	1.5	13.6%	7.5%
Xây dựng	33,656	34.8	1.3	-1.0%	2.1%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,274	9.9	1.2	15.7%	7.8%
Công nghiệp phức hợp	1,301	8.6	1.4	16.6%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,465	8.0	0.9	12.0%	5.7%
Thiết bị điện	2,076	38.2	1.0	2.3%	0.3%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	49	16.1	0.7	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,651	8.8	1.3	15.2%	10.4%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,970	3.6	1.2	5.4%	1.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,410	9.1	1.5	18.4%	13.4%
Dịch vụ vận tải	6,851	9.3	1.6	18.9%	11.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	5,014	12.4	1.7	17.7%	8.5%
Đào tạo & Việc làm	271	10.8	0.8	8.4%	3.0%
Nhà cung cấp thiết bị	200	9.1	0.9	12.1%	4.9%
Chất thải & Môi trường	193	2.9	0.9	33.4%	15.9%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,219	13.2	1.3	14.5%	7.2%
Lốp xe	8,851	11.4	3.0	25.5%	11.1%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,602	7.1	1.3	17.7%	9.3%
Vang & Rượu mạnh	331	14.3	2.2	16.7%	10.4%
Đồ uống & giải khát	231	6.5	1.1	14.6%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	22,989	13.0	2.1	19.5%	6.4%
Thực phẩm	195,781	24.5	4.7	19.0%	14.6%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	76	21.4	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	2,851	9.7	1.6	15.1%	7.4%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	563	35.6	1.4	4.0%	2.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,713	8.7	1.8	19.7%	7.6%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	6,227	10.7	2.1	18.6%	9.5%
Thuốc lá					
Thuốc lá	702	8.1	1.1	0.9%	4.2%

17 November 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	2,025	9.3	1.1	12.8%	7.2%
Dụng cụ y tế	167	3.5	1.8	36.6%	16.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	212	9.0	1.2	13.8%	10.1%
Dược phẩm	15,861	11.4	2.9	22.6%	14.9%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	273	-	43.4	0.9	-2.0%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	752	10.5	1.2	13.7%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	3,026	10.5	1.8	18.5%	3.6%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,114	9.0	1.0	10.9%	7.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,635	72.5	2.5	2.8%	1.7%
Dịch vụ giải trí	4,072	25.1	1.4	11.2%	9.4%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,754	18.7	3.5	23.5%	20.2%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	836	12.5	1.0	9.0%	3.3%
Internet	370	78.0	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,480	10.4	2.2	21.8%	9.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	486	15.4	0.8	4.7%	1.8%
Thiết bị văn phòng	302	5.8	1.1	19.5%	14.9%
Thiết bị viễn thông	13,280	35.6	7.0	34.1%	11.4%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	29,044	10.0	1.5	15.8%	7.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	203,843	16.7	5.4	32.5%	22.0%
Nước	1,214	6.5	1.1	16.9%	11.4%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,390	8.4	1.0	11.1%	3.3%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,854	11.8	0.7	6.6%	2.6%
Tái bảo hiểm	2,687	8.6	0.8	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,266	21.5	2.3	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	2,962	35.7	1.0	2.7%	0.9%
Môi giới chứng khoán	30,232	13.4	1.9	10.8%	7.7%
Ngân hàng					
Ngân hàng	238,725	11.3	1.2	10.5%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	181,335	16.1	2.8	22.4%	5.5%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	9	2.3	0.7	32.7%	12.3%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	49,071	11.1	2.3	21.9%	9.2%

- ▶ **Nguyễn Hữu Quang**      **Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư**  
quangnh@vietinbanksc.com.vn
- ▶ **Trịnh Thị Thu Phương**      thuphuong@vietinbanksc.com.vn  
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- ▶ **Nguyễn Thu Hằng**      hangnnt@vietinbanksc.com.vn  
- Ngân hàng  
- Dược phẩm  
- Phân bón  
- Nước giải khát
- ▶ **Nguyễn Quang Sắc**      sacnq@vietinbanksc.com.vn  
- Phân tích kỹ thuật  
- Nhận định, bình luận thị trường
- ▶ **Vũ Ánh Nguyệt**      nguyetva@vietinbanksc.com.vn  
- Cao su  
- Thủy sản  
- Dệt may  
- Mía đường

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.